

Số: 648/2022/CV-TCKT

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
trên BCTC hợp nhất Quý 2/2022 so với cùng
kỳ năm 2021

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ:

- Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2022 (tỷ VND)	Quý 2 Năm 2021 (tỷ VND)	% Chênh lệch
A	B	C	D	E
1	Doanh thu hoạt động	153,76	331,30	(54%)
2	Chi phí hoạt động	432,86	143,33	202%
3	Lợi nhuận trước thuế	(279,10)	187,97	(248%)
4	Chi phí thuế TNDN	(33,85)	39,10	(187%)
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(245,25)	148,87	(265%)

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2021:

Do sự suy giảm của thị trường chứng khoán trong Quý 2 năm 2022, hoạt động tự doanh của Rồng Việt đã ghi nhận các khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư. Doanh thu hoạt động giảm 54%, trong khi chi phí hoạt động tăng 202%. Vì thế lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022 của Rồng Việt ghi nhận âm 245,25 tỷ đồng (giảm 265% so với cùng kỳ năm 2021).

Các mảng hoạt động kinh doanh khác của Rồng Việt vẫn thể hiện sự tăng trưởng theo sát kế hoạch kinh doanh của năm. Ngoài ra, Rồng Việt luôn duy trì và đảm bảo các chỉ số tài chính ở mức tốt và ổn định, đáp ứng các quy định về hệ số an toàn tài chính và quản trị rủi ro của cơ quan quản lý.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P. TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ MINH HIỂN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 - 2022



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		4.057.358.246.264	3.920.238.302.698
I. Tài sản tài chính	110		4.016.875.552.343	3.909.039.072.772
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	729.789.391.485	473.558.363.475
1.1. Tiền	111.1		688.789.391.485	412.558.363.475
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		41.000.000.000	61.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1-7.2	872.408.504.720	612.637.689.591
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	7.3	2.421.004.441.258	2.700.131.242.001
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			147.511.976.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(44.087.269.454)	(44.087.269.454)
7. Các khoản phải thu	117	8	5.519.396.883	8.087.287.810
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8		
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	5.519.396.883	8.087.287.810
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		144.794.905	244.551.648
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.374.601.978	7.842.736.162
8. Trả trước cho người bán	118	8	14.843.102.926	1.536.612.512
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	17.307.682.211	9.570.283.969
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	8	2.068.510.792	2.071.095.346
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	9	40.482.693.921	11.199.229.926
1. Tạm ứng	131		375.395.331	316.502.858
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.371.972.610	1.276.446.136
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		16.990.581.841	9.513.765.394
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		55.400.000	85.400.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		21.689.344.139	7.115.538
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		124.380.945.065	112.915.805.873
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		32.837.273.955	25.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		337.273.955	
2. Các khoản đầu tư	212	10	32.500.000.000	25.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		32.500.000.000	25.000.000.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		31.819.763.150	32.503.047.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.1	28.213.916.489	28.928.122.756
- Nguyên giá	222		77.369.136.669	73.561.165.669

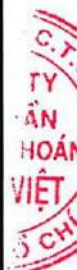
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(49.155.220.180)	(44.633.042.913)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.2	3.605.846.661	3.574.924.281
- Nguyên giá	228		20.845.749.791	20.017.349.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17.239.903.130)	(16.442.425.510)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		4.097.060.856	3.355.380.600
V. Tài sản dài hạn khác	250		55.626.847.104	52.057.378.236
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	4.759.886.702	4.043.857.839
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	9.496.525.049	5.018.737.136
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	27.2		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
6. Lợi thế thương mại	256		11.370.435.353	12.994.783.261
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.181.739.191.329	4.033.154.108.571

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	1
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.707.407.370.623	2.387.290.809.084
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.584.104.284.352	2.322.942.181.672
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	376.584.999.112	241.468.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		376.584.999.112	241.468.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	2.107.775.000.000	1.937.950.000.000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	2.922.873.802	5.844.480.475
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	1.302.256.751	31.126.883.240
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		9.678.678.000	2.547.128.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	10.341.950.287	51.047.457.788
11. Phải trả người lao động	323		298.296.756	32.784.763.102
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	48.853.948.950	19.374.593.187
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	26.346.280.694	798.875.880
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ phải trả dài hạn	340		123.303.086.271	64.348.627.412
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	15	121.450.000.000	47.300.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		511.016.000	568.008.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		1.342.070.271	16.480.619.412
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.474.331.820.706	1.645.863.299.487
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.474.331.820.706	1.645.863.299.487
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.060.286.768.792	1.060.286.768.792
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	20.1	1.051.046.650.000	1.051.046.650.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.051.046.650.000	1.051.046.650.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9.240.118.792	9.240.118.792
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			30.012.348.800
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.251.450.208	44.251.450.208
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		44.251.450.208	44.251.450.208
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20.2	306.353.959.664	442.391.853.566
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		519.651.416.658	409.584.811.010
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(213.297.456.994)	32.807.042.556
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418		19.188.191.834	24.669.427.913
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		4.181.739.191.329	4.033.154.108.571

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	1
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		105.104.665	105.104.665
7. Cổ phiếu quỹ	007			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21.1	250.788.180.000	119.148.600.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21.2	7.598.480.000	6.230.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	21.3	30.000.000	6.000.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21.4	250.135.670.000	246.529.760.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	21.5	9.451.030.000	130.420.000
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.6	2.385.334.826	2.007.844.616
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.920.088.875	1.615.515.807
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		39.684.225	15.214.147
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		303.865.289	241.249.958
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		107.301.576	111.485.572
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		14.394.665	24.378.895
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	021.7		196	237
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.7	50.794.679	15.790.092
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		49.072.164	15.278.966
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		1.722.515	511.126
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.8	18.517.790	22.145.700
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	21.9	15.099.507	29.706.370
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.515.841.448.081	1.453.347.682.256
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	21.10	1.502.077.087.474	1.441.103.783.667
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1b		11.432.874.651	11.850.419.876
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	21.10	1.388.289.555	339.253.943
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.069.165.365	261.610.809
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		319.124.190	77.643.134
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	21.11	943.196.401	54.224.770
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.12	1.512.748.723.205	1.438.067.059.409



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.439.110.462.070	1.431.818.848.654
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		73.638.261.135	6.248.210.755
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21.13	3.092.724.876	15.280.622.847

Người lập



Lương Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

TPHCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

KT: Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Lê Minh Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		(19.704.003.837)	146.487.264.583	65.666.891.531	208.402.685.373
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	22.1	38.914.612.613	59.507.936.537	96.959.344.319	169.662.407.871
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2	22.2	(63.322.094.637)	84.513.309.462	(38.177.309.706)	36.017.679.729
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	22.3	4.703.478.187	2.466.018.584	6.884.856.918	2.722.597.773
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	22.3	93.660.274.885	68.243.363.793	192.738.055.195	125.294.401.561
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	22.4	63.190.947.463	80.664.513.969	148.375.230.803	133.668.732.566
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	22.4	2.135.958.904	23.800.000.000	20.094.263.699	55.800.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	22.4	2.214.746.961	1.752.590.231	4.430.616.616	3.361.007.722
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	22.4	3.009.418.181	2.191.181.817	5.050.206.057	3.730.090.908
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	22.4	1.701.855.686	1.444.475.411	3.668.708.776	4.036.214.737
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		146.209.198.243	324.583.389.804	440.023.972.677	534.293.132.867
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		277.765.070.235	14.055.825.065	288.717.831.185	(27.322.070.936)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22.1	64.121.206.393	2.049.264.397	69.920.140.620	3.389.425.051
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	22.2	213.435.962.167	11.770.786.382	218.235.495.271	(31.178.708.868)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		207.901.675	235.774.286	562.195.294	467.212.881
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24	23	61.505.470.669	38.692.728.818	119.587.810.171	68.980.818.692
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	24	1.603.215.149	1.426.652.735	3.851.968.063	4.427.665.338

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	39.763.330.666	42.526.032.612	89.590.072.278	78.143.586.526
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	24	147.838.185	8.168.694.690	11.656.029.952	18.393.942.671
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	24				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	2.161.699.884	1.837.460.694	4.132.309.122	3.535.539.369
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	24	4.505.510.209	3.140.720.679	9.484.175.393	9.151.360.335
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	24	3.865.478.213	3.283.162.034	7.937.889.134	9.917.798.942
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		391.317.613.210	113.131.277.327	534.958.085.298	165.228.640.937
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		714.217	195.000.000	258.714.217	195.000.000
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	25	7.523.705.969	6.074.548.947	17.189.223.901	13.521.310.658
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		7.524.420.186	6.269.548.947	17.447.938.118	13.716.310.658
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		7.584.000.000	462.000.000	8.119.000.000	681.000.000
4.2. Chi phí lãi vay	52		1.731.703.628		2.818.306.333	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		9.315.703.628	462.000.000	10.937.306.333	681.000.000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)	70		(279.121.612.718)	187.522.572.443	(149.195.587.659)	315.736.942.504
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		24.259.378	442.605.877	40.995.738	480.907.989
8.2. Chi phí khác	72		1	2	1	57.500.093
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		24.259.377	442.605.875	40.995.737	423.407.896
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(65.661.391.174)	115.222.655.238	69.080.903.349	248.963.961.803
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(213.435.962.167)	72.742.523.080	(218.235.495.271)	67.196.388.597
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	27	(33.849.227.437)	39.099.590.384	(7.625.107.023)	64.758.943.750

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(21.195.163.427)	22.196.928.492		57.555.407.804
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(12.654.064.010)	16.902.661.892	(7.625.107.023)	7.203.535.946
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(245.248.125.904)	148.865.587.934	(141.529.484.899)	251.401.406.650
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(240.460.635.514)	148.026.589.296	(137.124.156.631)	248.366.250.227
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		(4.787.490.390)	838.998.638	(4.405.328.268)	3.035.156.423
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		14.159.796.300	7.644.261.000	(30.012.348.800)	7.644.261.000
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		14.159.796.300	7.644.261.000	(30.012.348.800)	7.644.261.000
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện (400=301->304)	400			7.644.261.000		7.644.261.000
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			7.644.261.000		7.644.261.000
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(240.460.635.514)	148.026.589.296	(137.124.156.631)	248.366.250.227
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	(2.288)	1.479	(1.305)	2.363
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	28	(2.288)	1.479	(1.305)	2.363

Người lập



Lương Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

TPHCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

KT: Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Lê Minh Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		(149.154.591.922)	316.160.350.400
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(8.740.617.989)	(12.781.332.527)
- Khấu hao TSCĐ	3		5.319.654.887	3.623.976.351
- Các khoản dự phòng	4	23		
(-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		7.094.000.000	35.000.000
- Chi phí Lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(17.259.223.901)	(13.948.583.383)
- Dự thu tiền lãi	8	8	(5.519.396.883)	(4.116.073.403)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		1.624.347.908	1.624.347.908
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		218.235.495.271	(31.178.708.868)
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		218.235.495.271	(31.178.708.868)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		38.177.309.706	(36.017.679.729)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		38.177.309.706	(36.017.679.729)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(218.665.738.813)	(1.049.012.590.783)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		(516.183.620.106)	(190.592.702.869)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		279.126.800.743	(907.084.590.760)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		109.996.540.000	(61.318.360.000)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			1.682.898.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		8.087.287.810	3.470.906.685
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(7.638.323.414)	7.524.070.563
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(13.402.777.297)	(3.504.208.655)
-Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(22.859.950.366)	(1.617.376.249)
-Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		29.479.355.763	35.825.713.362
-Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(11.954.604.360)	(5.699.966.597)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	17	(51.439.551.102)	(50.250.061.040)
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(29.824.489.779)	117.387.981.630
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		10.734.043.601	6.574.111.453
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(32.486.466.346)	(16.504.744.238)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		29.700.016.040	15.093.737.932
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(120.148.143.747)	(812.829.961.507)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	11	(5.378.051.256)	(8.267.648.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			427.272.725
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(7.500.000.000)	(51.449.919.931)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	25	17.259.223.901	13.521.310.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		4.381.172.645	(45.768.984.748)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73	15	4.318.197.000.000	2.530.636.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1			
3.2. Tiền vay khác	73,2		4.318.197.000.000	2.530.636.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3.946.199.000.888)	(2.021.736.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74,3	15	(3.946.199.000.888)	(2.021.736.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			(30.153.788.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		371.997.999.112	478.746.211.300
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		256.231.028.010	(379.852.734.955)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		473.558.363.475	582.254.424.536
- Tiền	101,1	5	412.558.363.475	482.254.424.536
- Các khoản tương đương tiền	101,2	5	61.000.000.000	100.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		729.789.391.485	202.401.689.581
- Tiền	103,1	5	688.789.391.485	171.401.689.581
- Các khoản tương đương tiền	103,2		41.000.000.000	31.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		8.152.398.590.812	6.323.178.419.782
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(8.151.349.555.200)	(6.337.553.413.740)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		87.022.870.543.906	58.841.876.823.431
7.1. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	7,1		187.276.797.855	328.669.311.044
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(87.152.522.431.142)	(58.796.578.752.261)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		467.088.717.258	708.520.117.723
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(466.199.745.627)	(709.869.199.444)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		59.562.917.862	358.243.306.535
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.456.278.530.219	1.106.260.893.503

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.456.278.530.219	1.106.260.893.503
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1.455.885.051.506	1.087.260.194.833
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32,1		11.850.419.876	22.680.648.936
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		339.253.943	17.176.996.823
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		54.224.770	1.823.701.847
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1.515.841.448.081	1.464.504.200.038
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.515.841.448.081	1.464.504.200.038
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	21.10	1.513.509.962.125	1.461.227.577.047
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42,1	21.10	11.432.874.651	6.533.068.170
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	21.10	1.388.289.555	2.802.002.865
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	21.11	943.196.401	474.620.126
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập



Lương Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

TPHCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022



KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Lê Minh Hiền

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.010.239.178.792	1.060.286.768.792					1.010.239.178.792	1.060.286.768.792
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.999.060.000	1.051.046.650.000					1.000.999.060.000	1.051.046.650.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		9.240.118.792	9.240.118.792					9.240.118.792	9.240.118.792
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		22.861.758.906	44.251.450.208					22.861.758.906	44.251.450.208
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		22.861.758.906	44.251.450.208					22.861.758.906	44.251.450.208
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý			30.012.348.800	7.644.261.000			(30.012.348.800)	7.644.261.000	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		109.553.873.535	442.391.853.566	248.366.250.227		110.066.605.648	(246.104.499.550)	357.920.123.762	306.353.959.664
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		97.712.005.131	409.584.811.010	181.791.751.467		110.066.605.648		279.503.756.598	519.651.416.658
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		11.841.868.404	32.807.042.556	66.574.498.760			(246.104.499.550)	78.416.367.164	(213.297.456.994)
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			24.669.427.913	26.628.676.525			(5.481.236.079)	26.628.676.525	19.188.191.834
Cộng		1.165.516.570.139	1.645.863.299.487	282.639.187.752		110.066.605.648	(281.598.084.429)	1.448.155.757.891	1.474.331.820.706



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán			30.012.348.800	7.644.261.000			(30.012.348.800)	7.644.261.000	
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền									
3. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng			30.012.348.800	7.644.261.000			(30.012.348.800)	7.644.261.000	

Người lập



Lương Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

TPHCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

KT. Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc



Lê Minh Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 66/GPĐC-UBCK được cấp ngày 09 tháng 08 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 229/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (+84) 28 6299 2006

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động hiện hành của Công ty được ban hành ngày 06 tháng 04 năm 2022.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Nhóm Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 1.051.046.650.000 Đồng Việt Nam.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ theo quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long. Trụ sở chính của Công ty tại tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long ("Việt Long" hoặc "công ty con")	Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005757 ngày 20.12.2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp, Giấy phép hoạt động số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22/12/2006 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	40 tỷ đồng	51%

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48/2019/TT-BTC") hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt (Công ty mẹ) và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho quý 2 từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày một cách hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính cho Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

4.6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc

Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8. Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế

Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.13. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.16. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 5 (năm). Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4.17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5 % lương cơ bản, phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Nhóm Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.22. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.25. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ <i>VND</i>	Số đầu năm <i>VND</i>
- Tiền mặt tại quỹ	92.086.872	47.447.055
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	685.462.530.030	412.438.028.915
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.234.774.583	72.887.505
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định	41.000.000.000	61.000.000.000
Cộng	729.789.391.485	473.558.363.475

6 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý <i>Đơn vị cổ phiếu</i>	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý <i>VND</i>
a) Cửa CTCK	24.126.523	1.572.846.243.539
- Cổ phiếu	23.280.742	948.962.327.241
- Trái phiếu	845.781	623.883.916.298
- Chứng khoán khác		
b) Cửa Nhà đầu tư	1.331.394.460	36.316.291.897.965
- Cổ phiếu	1.288.135.660	36.196.544.107.965
- Trái phiếu	698.000	71.463.069.000
- Chứng khoán khác	42.560.800	48.284.721.000
Cộng	1.355.520.983	37.889.138.141.504

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	817.748.990.360	591.765.381.530	253.884.375.655	287.156.363.620
Cổ phiếu chưa niêm yết	34.653.797.971	32.126.994.112	84.522.544.461	79.309.248.080
Trái phiếu niêm yết	10.012.068.782	10.012.100.000	10.012.779.297	10.359.700.000
Trái phiếu chưa niêm yết	232.264.224.438	238.504.029.078	230.075.762.032	235.812.377.891
Cộng	1.094.679.081.551	872.408.504.720	578.495.461.445	612.637.689.591

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết			109.996.540.000	147.511.976.000
Cộng			109.996.540.000	147.511.976.000

7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	1.094.679.081.551	872.408.504.720	6.710.351.357	228.980.928.188	872.408.504.720	578.495.461.445	612.637.689.591	44.887.661.063	10.745.432.917	612.637.689.591
1	Cổ phiếu	852.402.788.331	623.892.375.642	470.515.499	228.980.928.188	623.892.375.642	338.406.920.116	366.465.611.700	38.207.680.269	10.148.988.685	366.465.611.700
	Cổ phiếu niêm yết	817.748.990.360	591.765.381.530	327.961.231	226.311.570.061	591.765.381.530	253.884.375.655	287.156.363.620	38.195.170.508	4.923.182.543	287.156.363.620
	DBC	192.900.040.284	128.637.014.800		64.263.025.484	128.637.014.800	68.102.907	90.885.000	22.782.093		90.885.000
	TCB	130.967.888.798	95.992.643.250		34.975.245.548	95.992.643.250	3.895.562	4.250.000	354.438		4.250.000
	CTG	122.514.796.325	95.944.663.800		26.570.132.525	95.944.663.800	105.012.278.995	103.255.671.000		1.756.607.995	103.255.671.000
	HPG	84.843.353.587	55.142.146.600		29.701.206.987	55.142.146.600	15.798.762.650	12.945.600.000		2.853.162.650	12.945.600.000
	ACB	67.372.964.363	61.510.944.000		5.862.020.363	61.510.944.000	6.417.270	7.417.500	1.000.230		7.417.500
	HSG	73.838.113.014	35.263.508.000		38.574.605.014	35.263.508.000	52.664.739.374	57.582.723.000	4.917.983.626		57.582.723.000
	OCB	41.588.861.588	38.161.872.000		3.426.989.588	38.161.872.000	41.556.344.048	61.976.187.000	20.419.842.952		61.976.187.000
	Cổ phiếu khác	103.722.972.401	81.112.589.080	327.961.231	22.938.344.552	81.112.589.080	38.773.834.849	51.293.630.120	12.833.207.169	313.411.898	51.293.630.120
	Cổ phiếu chưa niêm yết	34.653.797.971	32.126.994.112	142.554.268	2.669.358.127	32.126.994.112	84.522.544.461	79.309.248.080	12.509.761	5.225.806.142	79.309.248.080
	BSR	24.844.650.000	24.981.300.000	136.650.000		24.981.300.000					
	DORUFOAM	4.450.000.000	1.800.000.000		2.650.000.000	1.800.000.000	4.450.000.000	1.800.000.000		2.650.000.000	1.800.000.000
	Cổ phiếu khác	5.359.147.971	5.345.694.112	5.904.268	19.358.127	5.345.694.112	80.072.544.461	77.509.248.080	12.509.761	2.575.806.142	77.509.248.080
2	Trái phiếu	242.276.293.220	248.516.129.078	6.239.835.858		248.516.129.078	240.088.541.329	246.172.077.891	6.679.980.794	596.444.232	246.172.077.891
	Trái phiếu	10.012.068.782	10.012.100.000	31.218		10.012.100.000	10.012.779.297	10.359.700.000	346.920.703		10.359.700.000
	Trái phiếu niêm yết	232.264.224.438	238.504.029.078	6.239.804.640		238.504.029.078	230.075.762.032	235.812.377.891	6.333.060.091	596.444.232	235.812.377.891
II	AFS						109.996.540.000	147.511.976.000	37.515.436.000		147.511.976.000
	Tổng cộng	1.094.679.081.551	872.408.504.720	6.710.351.357	228.980.928.188	872.408.504.720	688.492.001.445	760.149.665.591	82.403.097.063	10.745.432.917	760.149.665.591

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	2.421.004.441.258	2.376.917.171.804	2.700.131.242.001	2.656.043.972.547
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.149.341.591.223	2.105.254.321.769	2.237.907.521.353	2.193.820.251.899
	271.662.850.035	271.662.850.035	462.223.720.648	462.223.720.648

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Số dự phòng				
	Số đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND $5 = (2 + 3 - 4)$
1	2	3	4	
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	44.087.345.374			44.087.345.374

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	5.519.396.883	8.087.287.810
Trả trước cho người bán	14.843.102.926	1.536.612.512
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	17.307.682.211	9.570.283.969
Phải thu khác	2.068.510.792	2.071.095.346
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
Tổng cộng	37.760.484.334	19.287.071.159

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2021	Cuối kỳ			Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 30/06/2022
		Số đầu năm VND	Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
<i>Văn Thiên Hùng</i>	1.978.208.478	1.978.208.478		1.978.208.478	1.978.208.478
Cộng	1.978.208.478	1.978.208.478		1.978.208.478	1.978.208.478

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng cho nhân viên	375.395.331	316.502.858
Công cụ dụng cụ	1.371.972.610	1.276.446.136
Chi phí trả trước ngắn hạn	16.990.581.841	9.513.765.394
- Chi phí cải tạo văn phòng	259.416.441	254.677.901
- Chi phí mua thiết bị tin học	3.618.122.675	2.464.957.272
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	2.963.236.032	1.340.496.264
- Bảo hiểm tai nạn và BH sức khỏe cho nhân viên	617.500.767	298.607.912
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.532.305.926	5.155.026.045
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	55.400.000	85.400.000
Phải thu thuế nộp thừa	21.689.344.139	7.115.538
Tổng cộng	40.482.693.921	11.199.229.926

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác	32.500.000.000	25.000.000.000
- CTCP Thương mại - Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam	32.500.000.000	25.000.000.000
Tổng cộng	32.500.000.000	25.000.000.000

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	8.310.304.400	65.250.861.269	73.561.165.669
- Mua trong kỳ	1.949.950.000	1.858.021.000	3.807.971.000
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	10.260.254.400	67.108.882.269	77.369.136.669
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.797.524.981	39.835.517.932	44.633.042.913
- Khấu hao trong kỳ	610.116.358	3.912.060.909	4.522.177.267
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	5.407.641.339	43.747.578.841	49.155.220.180
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	3.512.779.419	25.415.343.337	28.928.122.756
- Tại ngày cuối kỳ	4.852.613.061	23.361.303.428	28.213.916.489

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31.332.389.693	32.440.699.535

11.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	17.545.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	20.017.349.791
- Tăng khác	373.000.000	455.400.000			828.400.000
Số dư cuối kỳ	17.918.497.066	762.900.192	1.661.848.751	502.503.782	20.845.749.791
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.970.572.785	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	16.442.425.510
- Khấu hao trong kỳ	749.587.943	47.889.677			797.477.620
Số dư cuối kỳ	14.720.160.728	355.389.869	1.661.848.751	502.503.782	17.239.903.130
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	3.574.924.281				3.574.924.281
- Tại ngày cuối kỳ	3.198.336.338	407.510.323			3.605.846.661

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.105.931.628	12.256.131.628

12. CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội, Cần Thơ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Chi phí cải tạo văn phòng	5.692.180.477	4.721.594.955
Bảo hành bảo trì phần mềm	1.199.843.339	
Thiết bị văn phòng	2.088.197.306	
Chi phí trả trước dài hạn khác	516.303.927	297.142.181
Cộng	9.496.525.049	5.018.737.136

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 08 năm 2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.415.490.714	6.415.490.714
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

Ngoài ra, theo quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, số tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Đánh giá lại VND	Số dư cuối kỳ VND
1/Vay ngân hàng	0	241.468.000.000	3.370.447.000.000	3.242.424.000.888	7.094.000.000	376.584.999.112
Vay ngân hàng trong nước	4,2-6,5	100.000.000.000	2.745.000.000.000	2.845.000.000.000		
Vay ngân hàng nước ngoài	1,5-3,9	141.468.000.000	625.447.000.000	397.424.000.888	7.094.000.000	376.584.999.112
2/Phát hành trái phiếu		1.937.950.000.000	1.339.500.000.000	1.169.675.000.000		2.107.775.000.000
Phát hành cho cá nhân	8,8-9,5	556.450.000.000	708.520.000.000	334.675.000.000		930.295.000.000
Phát hành cho tổ chức	7,8-9,6	1.381.500.000.000	630.980.000.000	835.000.000.000		1.177.480.000.000
Cộng		2.179.418.000.000	4.709.947.000.000	4.412.099.000.888	7.094.000.000	2.484.359.999.112

Loại vay dài hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1/Phát hành trái phiếu		47.300.000.000	94.250.000.000	20.100.000.000	121.450.000.000
Phát hành cho cá nhân	8,8-9,5	37.300.000.000	49.250.000.000	100.000.000	86.450.000.000
Phát hành cho tổ chức	7,8-9,6	10.000.000.000	45.000.000.000	20.000.000.000	35.000.000.000
Cộng		47.300.000.000	94.250.000.000	20.100.000.000	121.450.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính FVTPL	346.800.000	30.000.000.000
Khác	955.456.751	1.126.883.240
Cộng	1.302.256.751	31.126.883.240

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		30.244.387.675
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	8.703.680.189	14.548.750.337
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	1.205.190.897	5.313.135.542
- Thuế giá trị gia tăng	264.369.933	479.386.795
- Thuế nhà thầu	168.709.268	461.797.439
Cộng	10.341.950.287	51.047.457.788

Tình hình biến động thuế và các khoản phải trả nộp nhà nước trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế TNDN	30.244.387.675		(51.439.551.102)	(21.195.163.427)
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhà đầu tư	14.548.750.337	51.096.787.491	(56.941.857.639)	8.703.680.189
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhân viên	5.306.020.004	16.165.834.693	(20.760.844.512)	711.010.185
Trong đó:				
Phải trả	5.313.135.542			1.205.190.897
Phải thu	7.115.538			494.180.712
Thuế GTGT	479.386.795	1.129.419.801	(1.344.436.663)	264.369.933
Thuế nhà thầu	461.797.439	2.055.656.426	(2.348.744.597)	168.709.268
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		9.000.000	(9.000.000)	
Tổng cộng	51.040.342.250	70.456.698.411	(132.844.434.513)	(11.347.393.852)

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Thù lao HĐQT	1.976.666.667	4.810.000.000
Lãi trái phiếu, lãi vay	34.834.317.427	13.450.047.732
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	575.542.592	585.373.055
Các khoản khác	11.467.422.264	529.172.400
Cộng	48.853.948.950	19.374.593.187

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Chi phí giao dịch chứng khoán (*)	2.922.873.802	5.844.480.475

(*) Đây là chi phí giao dịch chứng khoán phải trả Sở GDCK.

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Cổ tức cho cổ đông của công ty	148.205.200	148.205.200
Phải trả khác	26.198.075.494	650.670.680
Cộng	26.346.280.694	798.875.880

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Nguyễn Miên Tuấn	18.701.500	187.015.000.000	17,79%
Nguyễn Xuân Đô	17.850.000	178.500.000.000	16,98%
Nguyễn Hoàng Hiệp	17.850.000	178.500.000.000	16,98%
Phạm Mỹ Linh	12.517.339	125.173.390.000	11,91%
Các cổ đông khác	38.185.826	381.858.260.000	36,34%
Tổng cộng	105.104.665	1.051.046.650.000	100,00%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	105.104.665	105.104.665
Cổ phiếu thường	105.104.665	105.104.665
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	105.104.665	105.104.665
Cổ phiếu thường	105.104.665	105.104.665
Số lượng cổ phần đang lưu hành	105.104.665	105.104.665
Cổ phiếu thường	105.104.665	105.104.665

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	519.651.416.658	409.584.811.010
Lợi nhuận chưa thực hiện	(213.297.456.994)	32.807.042.556
Cộng	306.353.959.664	442.391.853.566

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VND

21.1	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	250.788.180.000	119.148.600.000
	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		
	Tài sản tài chính chờ thanh toán		
	Cộng	250.788.180.000	119.148.600.000
21.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.598.480.000	6.230.000
21.3	Tài sản tài chính chờ về của Công ty	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
		30.000.000	6.000.000.000
21.4	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
		250.135.670.000	246.529.760.000
21.5	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
		9.451.030.000	130.420.000
	Chứng quyền		
21.6	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
	1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.920.088.875	1.615.515.807
	2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	39.684.225	15.214.147
	3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	303.865.289	241.249.958
	4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	107.301.576	111.485.572
	5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.394.665	24.378.895
	6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
	7.Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	196	237
	Cộng	2.385.334.826	2.007.844.616
21.7	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
	Tài sản tài chính		
	1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	49.072.164	15.278.966
	2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.722.515	511.126
	3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
	4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
	Cộng	50.794.679	15.790.092
21.8	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
	Cổ phiếu	18.517.790	22.145.700
21.9	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	Cổ phiếu	15.099.507	29.706.370

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.502.077.087.474	1.441.103.783.667
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.428.438.826.339	1.434.855.572.912
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	73.638.261.135	6.248.210.755
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại Trung tâm lưu ký chứng khoán VN để giao dịch chứng khoán phái sinh	11.432.874.651	11.850.419.876
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.388.289.555	339.253.943
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.069.165.365	261.610.809
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	319.124.190	77.643.134
Cộng	1.514.898.251.680	1.453.293.457.486

21.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	943.196.401	54.224.770

21.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

Loại phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.158.458.170.729	849.554.635.533
- Của Nhà đầu tư trong nước	1.084.819.909.594	843.306.424.778
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	73.638.261.135	6.248.210.755
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	354.272.081.394	588.493.952.794
- Của Nhà đầu tư trong nước	354.272.081.394	588.493.952.794
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	18.471.082	18.471.082
- Của Nhà đầu tư trong nước	18.471.082	18.471.082
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	1.512.748.723.205	1.438.067.059.409

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	3.092.724.876	15.280.622.847

21.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	7.433.245.906	6.533.910.973
Phải trả SMS	1.020.971.600	761.460.700
Phải trả phí môi giới chứng khoán	7.421.852.126	1.384.849.132
Phải trả phí tư vấn tài chính	1.042.500.000	60.000.000
Phải trả khác	389.112.579	830.063.164
Cộng	17.307.682.211	9.570.283.969

21.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2.152.212.014.790	2.241.709.504.915
1.1. Phải trả gốc margin	2.149.341.591.223	2.237.907.521.353
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	2.149.341.591.223	2.237.907.521.353
1.2. Phải trả lãi margin	2.870.423.567	3.801.983.562
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	2.870.423.567	3.801.983.562
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	271.807.644.940	462.468.272.296
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	271.662.850.035	462.223.720.648
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	271.662.850.035	462.223.720.648
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	144.794.905	244.551.648
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	144.794.905	244.551.648
Cộng	2.424.019.659.730	2.704.177.777.211

22 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

22.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	VND	VND
1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	38.914.612.613	96.959.344.319	169.662.407.871
2	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(64.121.206.393)	(69.920.140.620)	3.389.425.051
Lãi ròng (1-2)		(25.206.593.780)	27.039.203.699	166.272.982.820

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cuối kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Cổ phiếu niêm yết	9.783.685	383.831.136.175	416.702.977.281	(32.871.841.106)	13.109.482.653	151.178.032.402
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.248.130	155.575.300.500	149.158.528.834	6.416.771.666	3.856.771.666	6.140.077.439
3	Trái phiếu niêm yết	129.000	12.897.420.000	12.915.495.772	(18.075.772)	(77.165.415)	(175.573.600)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	295.720	301.556.157.716	300.289.606.284	1.266.551.432	10.150.114.795	9.130.446.579
Tổng cộng		12.456.535	853.860.014.391	879.066.608.171	(25.206.593.780)	27.039.203.699	166.272.982.820
Trong đó:							
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL					38.914.612.613	96.959.344.319	169.662.407.871
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL					(64.121.206.393)	(69.920.140.620)	(3.389.425.051)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	VND	VND
1	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(63.322.094.637)	(38.177.309.706)	36.017.679.729
2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	213.435.962.167	218.235.495.271	(31.178.708.868)
Cộng		(276.758.056.804)	(256.412.804.977)	67.196.388.597

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2022	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021	Chênh lệch đánh giá lại điều chỉnh
A	B	VND	VND	VND	VND	VND
		C	D	E	F	G=E-F
I	FVTPL	1.094.679.081.551	872.408.504.720	(222.270.576.831)	34.142.228.146	(256.412.804.977)
1	Cổ phiếu	852.402.788.331	623.892.375.642	(228.510.412.689)	28.058.691.584	(256.569.104.273)
	Cổ phiếu niêm yết	817.748.990.360	591.765.381.530	(225.983.608.830)	33.271.987.965	(259.255.596.795)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	34.653.797.971	32.126.994.112	(2.526.803.859)	(5.213.296.381)	2.686.492.522
2	Trái phiếu	242.276.293.220	248.516.129.078	6.239.835.858	6.083.536.562	156.299.296
	Trái phiếu niêm yết	10.012.068.782	10.012.100.000	31.218	346.920.703	(346.889.485)
	Trái phiếu chưa niêm yết	232.264.224.438	238.504.029.078	6.239.804.640	5.736.615.859	503.188.781
II	AFS				37.515.436.000	(37.515.436.000)
	Cổ phiếu niêm yết				37.515.436.000	(37.515.436.000)
III	Các khoản cho vay và phải thu	2.421.004.441.258	2.376.917.171.804	(44.087.269.454)	(44.087.269.454)	
Cộng		3.515.683.522.809	3.249.325.676.524	(266.357.846.285)	27.570.394.692	(293.928.240.977)

22 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu
	VND	VND	năm đến cuối quý này VND
a Từ tài sản tài chính FVTPL:	4.703.478.187	6.884.856.918	2.722.597.773
- Cổ tức, trái tức	4.579.012.439	6.676.665.145	2.288.624.515
- Tiền gửi	124.465.748	208.191.773	433.973.258
b Từ các khoản cho vay và phải thu	93.660.274.885	192.738.055.195	125.294.401.561

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
		VND	năm đến cuối quý này VND	năm đến cuối quý này VND
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	63.190.947.463	148.375.230.803	133.668.732.566
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.135.958.904	20.094.263.699	55.800.000.000
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.214.746.961	4.430.616.616	3.361.007.722
4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	3.009.418.181	5.050.206.057	3.730.090.908
5	Thu nhập hoạt động khác	1.701.855.686	3.668.708.776	4.036.214.737
	Cộng	72.252.927.195	181.619.025.951	200.596.045.933

23 CHI PHÍ ĐI VAY CHO CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	VND	VND
1	Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	61.505.470.669	119.587.810.171	68.980.818.692
2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính			
	Cộng	61.505.470.669	119.587.810.171	68.980.818.692

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý này	Năm nay	Năm trước
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND	VND
1 Chi phí hoạt động tự doanh	1.603.215.149	3.851.968.063	4.427.665.338
- Chi phí lương	1.091.197.810	2.457.627.933	3.052.353.704
- Chi phí hoa hồng trái phiếu	213.390.788	640.714.809	1.050.649.884
- Chi phí thuê văn phòng	56.166.152	120.129.768	157.250.958
- Chi phí khác	242.460.399	633.495.553	167.410.792
2 Chi phí môi giới chứng khoán	39.763.330.666	89.590.072.278	78.143.586.526
- Chi phí lương	20.573.276.860	46.520.686.665	44.338.707.888
- Chi phí giao dịch chứng khoán & phí quản lý trả Sở GDCK	9.689.301.997	23.815.845.034	20.963.287.923
- Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	3.144.584.204	7.795.980.063	5.695.149.889
- Chi phí thuê văn phòng	2.073.609.989	3.979.664.541	3.522.088.819
- Chi phí khấu hao	239.662.500	479.325.000	479.325.000
- Chi phí khác	4.042.895.116	6.998.570.975	3.145.027.007
3 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	147.838.185	11.656.029.952	18.393.942.671
4 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.505.510.209	9.484.175.393	9.151.360.335
- Chi phí lương	3.846.777.271	8.170.377.213	8.414.171.783
- Chi phí thuê văn phòng	221.070.344	445.093.179	322.181.404
- Chi phí khác	437.662.594	868.705.001	415.007.148
5 Chi phí lưu ký chứng khoán	2.161.699.884	4.132.309.122	3.535.539.369
6 Chi phí các dịch vụ khác	3.865.478.213	7.937.889.134	9.917.798.942
- Chi phí lương	2.831.669.809	5.655.560.758	8.123.473.695
- Chi phí hoa hồng giới thiệu khách hàng	194.064.000	581.144.000	
- Chi phí thuê văn phòng	344.434.458	676.337.547	578.105.895
- Chi phí sửa chữa bảo trì	131.232.478	264.514.317	105.886.335
- Chi phí khác	364.077.468	760.332.512	1.110.333.017
Tổng cộng	52.047.072.306	126.652.443.942	123.569.893.181

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này	Năm nay	Năm trước
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND	VND
1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	714.217	258.714.217	195.000.000
1.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	330.000	258.330.000	
1.2 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	384.217	384.217	195.000.000
2 Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.523.705.969	17.189.223.901	13.521.310.658
Cộng	7.524.420.186	17.447.938.118	13.716.310.658

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý này	Năm nay	Năm trước
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND	VND
1 Chi phí nhân viên quản lý	19.089.977.872	37.379.943.382	42.995.379.366
2 Chi phí thuê văn phòng	2.307.385.985	3.941.402.133	2.778.071.764
3 Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.249.948.564	4.189.346.590	4.332.444.902
4 Chi phí khấu hao TSCĐ	2.335.341.839	4.840.329.887	3.144.651.351
5 Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị		566.666.669	4.128.888.887
6 Chi phí công cụ, dụng cụ	688.994.385	1.281.222.621	505.575.172
7 Chi phí văn phòng phẩm	25.736.141	67.825.342	35.481.742
8 Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.582.548.081	2.509.076.003	1.451.375.583
9 Chi phí thuê, phí và lệ phí	72.000	44.755.333	39.200.000
10 Chi phí quảng cáo, tiếp khách, sự kiện	811.809.891	1.623.310.757	1.450.233.811
11 Chi phí khác	1.506.236.606	2.705.015.636	3.877.532.846
12 Lợi thế thương mại	1.623.862.945	1.623.212.470	1.624.024.660
Cộng	32.221.914.309	60.772.106.823	66.362.860.084

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(21.195.163.427)		57.555.407.804
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	(21.195.163.427)		57.555.407.804
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(12.654.064.010)	(7.625.107.023)	7.203.535.946
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.654.064.010)	(7.625.107.023)	7.203.535.946

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

	Năm nay		Năm trước
	Quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(240.460.635.514)	(137.124.156.631)	248.366.250.227
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	105.104.665	105.104.665	100.099.906
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	(2.288)	(1.305)	2.363
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	(2.288)	(1.305)	2.363

29 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Những sự kiện phát sinh sau ngày 30/06/2022.

Ngày 05/07/2022 Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long được Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 57/GPĐC-UBCK về việc tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000 vnd (Bốn mươi tỷ đồng) lên 60.000.000.000 vnd (Sáu mươi tỷ đồng).

Người lập

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

KT. Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc



Lương Thị Hồng Phương



Dương Kim Chi



Lê Minh Hiền